

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI
BĂNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO (dưới đây gọi là "Công ty") tiền thân là khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19/03/2008 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 02/12/2021.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 16/03/2021 với mã giao dịch là BCV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch HĐQT	
- Bà Nông Thị Thúy	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 25/06/2024</i>
- Ông Lâm Đức Xuân	Thành viên	
- Ông Vương Văn Hường	Thành viên	
- Ông Tạ Quang Thành	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 25/06/2024</i>

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Tạ Quang Thành	Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 30/07/2024</i>
- Bà Nông Thị Thúy	Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 30/07/2024</i>

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên
- Ông Nguyễn Lệnh An	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ đến ngày 29/07/2024 là Bà Nông Thị Thúy - Chức danh: Giám đốc và từ ngày 30/07/2024 đến ngày lập báo cáo này là Ông Tạ Quang Thành - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại số 001, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 25. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ông Tạ Quang Thành

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Số: BC/BDO/2024. 557

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại
Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.335.649.392	3.513.376.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.285.146.436	1.926.943.882
1. Tiền	111		3.285.146.436	1.926.943.882
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		842.030.579	927.860.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	895.768.208	981.553.008
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	77.953.371	77.998.575
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(131.691.000)	(131.691.000)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	189.472.918	159.951.734
1. Hàng tồn kho	141		189.472.918	159.951.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.999.459	498.620.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	-	3.299.997
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29	29
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.2	18.999.430	495.320.556
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.188.182.893	14.914.142.937
I. Tài sản cố định	220		12.309.291.207	12.950.416.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.309.291.207	12.950.416.232
<i>Nguyên giá</i>	222		42.218.490.274	45.199.881.229
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(29.909.199.067)	(32.249.464.997)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.878.891.686	1.963.726.705
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.878.891.686	1.963.726.705
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.523.832.285	18.427.519.718

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.792.941.235	3.796.270.451
I. Nợ ngắn hạn	310		1.783.741.318	2.242.888.717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	397.082.748	625.301.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	20.418.000	5.900.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	273.367.768	31.463.307
4. Phải trả người lao động	314		136.583.477	227.264.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		97.334	262.442
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	756.707.204	1.114.818.589
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	123.330.319	101.979.267
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	75.387.496	118.932.496
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		766.972	16.966.972
II. Nợ dài hạn	330		2.009.199.917	1.553.381.734
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.11	720.030.231	238.212.050
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	1.276.169.667	1.276.169.667
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	13.000.019	39.000.017
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.730.891.050	14.631.249.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	14.730.891.050	14.631.249.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		730.777.438	730.777.438
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.999.886.388)	(4.099.528.171)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.099.528.171)	(4.501.332.758)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.641.783	401.804.587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.523.832.285	18.427.519.718

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Giám đốc





Lục Thị Yên

Lục Thị Yên

Tạ Quang Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****B02a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.766.788.392	5.436.369.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.766.788.392	5.436.369.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.081.791.522	4.381.178.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		684.996.870	1.055.190.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.545.608	26.206.057
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.930.580	16.468.173
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.930.580	16.468.173
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	826.653.882	1.631.863.390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(147.041.984)	(566.934.929)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	258.363.634	261.313.636
12. Chi phí khác	32		11.679.867	82.027.367
13. Lợi nhuận khác	40		246.683.767	179.286.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.641.783	(387.648.660)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.641.783	(387.648.660)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		55	(215)

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Lục Thị Yến

Trưởng phòng Kế toán

Lục Thị Yến

Giám đốc



Tạ Quang Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.641.783	(387.648.660)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		641.125.025	843.013.598
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.545.608)	(26.206.057)
- Chi phí lãi vay	06		7.930.580	16.468.173
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		746.151.780	445.627.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		562.151.130	181.049.601
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.521.184)	(746.630)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		82.580.890	(5.901.301)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		88.135.016	(764.858.722)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.095.688)	(16.710.909)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.000.000	282.293.636
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34.200.000)	(280.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.425.201.944	(160.227.271)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(50.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.545.608	26.206.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.545.608	(23.793.943)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.544.998)	(69.544.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.544.998)	(69.544.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.358.202.554	(253.566.212)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1.926.943.882	3.040.676.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.285.146.436	2.787.110.684

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Giám đốc





Lục Thị Yên

Lục Thị Yên

Tạ Quang Thành

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO (dưới đây gọi là "Công ty") tiền thân là Khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19/03/2008 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 02/12/2021.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 16/03/2021 với mã giao dịch là BCV.

Công ty có trụ sở chính tại Số 001, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống và giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô, ... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 26 người (Tại ngày 31/12/2023 là 26 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản doanh thu cho thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho thuê phòng nghỉ, ăn uống, giải khát và cho thuê mặt bằng kinh doanh. Lĩnh vực hoạt động của công ty không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế, đồng thời đều hoạt động trong lãnh thổ Việt nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính: Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	61.480.459	186.337.124
Tiền gửi ngân hàng	3.223.665.977	1.740.606.758
Cộng	<u>3.285.146.436</u>	<u>1.926.943.882</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	835.653.208	783.089.008
Sở lao động thương binh và xã hội Cao Bằng	1.050.000	75.750.000
Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Cao Bằng	-	46.090.000
Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Cao Bằng	113.860.000	19.760.000
Các đối tượng khác	720.743.208	641.489.008
Phải thu khách hàng là bên liên quan	60.115.000	198.464.000
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	895.768.208	981.553.008

3. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV sự kiện và liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	75.000.000
Các khoản khác	2.953.371	2.998.575
Cộng	77.953.371	77.998.575

4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển miền núi	19.177.000	-	19.177.000	-
Công ty Liên minh người dùng	37.514.000	-	37.514.000	-
Công ty TNHH MTV sự kiện và liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	-
Cộng	131.691.000	-	131.691.000	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.998.906	-	71.714.584	-
Công cụ dụng cụ	56.867.565	-	40.485.659	-
Hàng hóa	46.606.447	-	47.751.491	-
Cộng	189.472.918	-	159.951.734	-

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	-	3.299.997
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	3.299.997
Dài hạn	1.878.891.686	1.963.726.705
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.878.891.686	1.963.726.705
Cộng	1.878.891.686	1.967.026.702

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẢNG GIANG CAO BẢNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	39.165.191.828	5.398.513.416	546.812.349	89.363.636	45.199.881.229
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	(2.981.390.955)	-	-	-	(2.981.390.955)
Số dư cuối kỳ	36.183.800.873	5.398.513.416	546.812.349	89.363.636	42.218.490.274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.449.123.963	5.206.665.049	546.812.349	46.863.636	32.249.464.997
Khấu hao trong kỳ	519.196.640	116.928.385	-	5.000.000	641.125.025
Giảm khác (*)	(2.981.390.955)	-	-	-	(2.981.390.955)
Số dư cuối năm	23.986.929.648	5.323.593.434	546.812.349	51.863.636	29.909.199.067
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.716.067.865	191.848.367	-	42.500.000	12.950.416.232
Số dư cuối kỳ	12.196.871.225	74.919.982	-	37.500.000	12.309.291.207

(*) Giảm khác do điều chỉnh phân nội thất không đủ điều kiện ghi tăng TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.176.797.783 VND (tại ngày 31/12/2023 là 4.781.228.050 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 30/06/2024 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2024 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 12.196.871.212 VND (tại ngày 31/12/2023 là 12.716.067.857 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	397.082.748	397.082.748	625.301.472	625.301.472
Bà Nguyễn Thị Hoa	70.046.000	70.046.000	95.879.000	95.879.000
Bà Đinh Thị Huệ	-	-	126.017.000	126.017.000
Bà Mai Hạnh Duyên	116.910.710	116.910.710	-	-
Các đối tượng khác	210.126.038	210.126.038	403.405.472	403.405.472
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	397.082.748	397.082.748	625.301.472	625.301.472

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba	20.418.000	5.900.000
Ông Triệu Lê Văn	-	2.000.000
Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị	5.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Mùi	3.000.000	-
Các đối tượng khác	12.418.000	3.900.000
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	20.418.000	5.900.000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

10.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	31.463.307	414.469.372	172.564.911	273.367.768
Thuế thu nhập cá nhân	-	428.400	428.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	353.935.872	353.935.872	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	31.463.307	771.833.644	529.929.183	273.367.768

10.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.353.759	-	-	5.353.759
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	489.966.797	476.321.126	-	13.645.671
Cộng	495.320.556	476.321.126	-	18.999.430

11. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	756.707.204	1.114.818.589
Doanh thu cho thuê mặt bằng	756.707.204	1.114.818.589
Dài hạn	720.030.231	238.212.050
Doanh thu cho thuê mặt bằng	720.030.231	238.212.050
Cộng	1.476.737.435	1.353.030.639

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác ngắn hạn	123.330.319	101.979.267
Kinh phí công đoàn	23.288.646	1.946.594
Các khoản khác	100.041.673	100.032.673
Phải trả khác dài hạn	1.276.169.667	1.276.169.667
Nhận ký cược, ký quỹ tiền thuê mặt bằng	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng (Lãi vay đầu tư xây dựng khách sạn Bằng Giang)	976.169.667	976.169.667
Cộng	1.399.499.986	1.378.148.934

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn	118.932.496	-	69.544.998	75.387.496
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>118.932.496</i>	<i>-</i>	<i>69.544.998</i>	<i>75.387.496</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	118.932.496	25.999.998	69.544.998	75.387.496
Vay dài hạn	39.000.017	-	25.999.998	13.000.019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	39.000.017	-	25.999.998	13.000.019
Tổng cộng	157.932.513	-	95.544.996	88.387.515

Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng bao gồm:

- Hợp đồng cho vay từng lần số 319/2019-HĐCVTL/NHCT186-CTCP DT&TM BGCB-VIMICO ngày 30/8/2019, tổng mức dư nợ vay 258 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất điều chỉnh. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm trang thiết bị.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 314/2020/HĐCVTL/NHCT186-CTCP DL&TM BGCB-VIMICO ngày 16/9/2020, tổng mức dư nợ vay 260 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất điều chỉnh. Mục đích vay: Thanh toán chi phí sửa chữa, lắp đặt thiết bị phòng ăn, phòng nghỉ theo hợp đồng dịch vụ số 15/HĐDV/2020-CTBG.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 435/2019-HĐCVTL/NHCT186-CTCP DL&TM BGCB-VIMICO ngày 19/11/2019, tổng mức dư nợ vay 177.450.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất điều chỉnh. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm công cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Khách sạn Bằng Giang theo hợp đồng thế chấp số 109.2017/HĐTC-PBL ngày 18/08/2017.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	730.777.438	(4.501.332.758)	14.229.444.680
Lãi trong năm trước			401.804.587	401.804.587
Số dư cuối năm trước	18.000.000.000	730.777.438	(4.099.528.171)	14.631.249.267
Số dư đầu kỳ trước	18.000.000.000	730.777.438	(4.099.528.171)	14.631.249.267
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	99.641.783	99.641.783
Số dư cuối kỳ này	18.000.000.000	730.777.438	(3.999.886.388)	14.730.891.050

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	9.235.000.000	9.235.000.000
Tỉnh ủy Cao Bằng	7.516.000.000	7.516.000.000
Các cổ đông khác	1.249.000.000	1.249.000.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ đã chào bán (*)	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ bán ra công chúng (*)	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.766.788.392	5.436.369.457
Cộng	5.766.788.392	5.436.369.457
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	5.111.129.134	4.370.861.728
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	655.659.258	1.065.507.729
Cộng	5.766.788.392	5.436.369.457

2. Giá vốn hàng bán

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.081.791.522	4.381.178.880
Cộng	5.081.791.522	4.381.178.880

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.545.608	26.206.057
Cộng	<u>2.545.608</u>	<u>26.206.057</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	7.930.580	16.468.173
Cộng	<u>7.930.580</u>	<u>16.468.173</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	613.915.587	542.503.875
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	14.690.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.000.000	2.500.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	833.256.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.738.295	47.392.714
Chi phí bằng tiền khác	-	191.518.998
Cộng	<u>826.653.882</u>	<u>1.631.863.390</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Tiền hỗ trợ người lao động từ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	240.000.000	260.000.000
Các khoản khác	18.363.634	1.313.636
Cộng	<u>258.363.634</u>	<u>261.313.636</u>

7. Chi phí khác

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Tiền phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	1.959.867	7.367
Các khoản khác	9.720.000	82.020.000
Cộng	<u>11.679.867</u>	<u>82.027.367</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	1.436.272.748	1.350.124.730
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.187.678.190	2.248.477.692
Chi phí khấu hao TSCĐ	641.125.025	843.013.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.112.443	546.650.254
Chi phí khác bằng tiền	833.256.998	1.024.775.996
Cộng	<u>5.908.445.404</u>	<u>6.013.042.270</u>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.641.783	(387.648.660)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	82.027.367
Các khoản điều chỉnh tăng	-	82.027.367
Các khoản chi phí không được trừ	-	82.027.367
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	99.641.783	(305.621.293)
Lỗ năm trước chuyển sang	(99.641.783)	-
Thu nhập tính thuế	-	(305.621.293)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.641.783	(387.648.660)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	99.641.783	(387.648.660)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	(215)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tỉnh ủy Cao Bằng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ
Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch HĐQT
Bà Nông Thị Thúy	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/07/2024)
Ông Tạ Quang Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 30/07/2024)
Ông Lâm Đức Xuân	Thành viên HĐQT
Ông Vương Văn Hường	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Lệnh An	Thành viên Ban Kiểm soát

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Nguyễn Văn Viên	Thù lao	-	14.400.000
Bà Nông Thị Thúy	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	59.837.800	70.100.000
Ông Lâm Đức Xuân	Thù lao	-	12.600.000
Ông Vương Văn Hường	Thù lao	-	12.600.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thù lao	-	12.600.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thù lao	-	11.400.000
Ông Nguyễn Lệnh An	Thù lao	-	11.400.000
Tổng cộng		59.837.800	145.100.000

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cung cấp dịch vụ	351.637.037	847.022.728
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	252.146.296	192.212.273

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	51.875.925	26.272.728
	Mua hàng hóa	14.861.110	19.503.909
Tổng cộng		670.520.368	1.085.011.638

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	4.995.000	59.594.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	51.690.000	131.070.000
Tỉnh ủy Cao Bằng	3.430.000	7.800.000
Cộng	60.115.000	198.464.000

3. Công cụ tài chính**Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được công ty đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản chính bằng giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

- Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

- Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro được trích lập dự phòng, trong kỳ không có rủi ro về các khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Cộng</u>
Ngày 30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.285.146.436	-	3.285.146.436
Phải thu khách hàng	895.768.208	-	895.768.208
Phải thu khác	77.953.371	-	77.953.371
Cộng	4.258.868.015	-	4.258.868.015
Vay và nợ thuê tài chính	75.387.496	-	75.387.496
Phải trả người bán	397.082.748	-	397.082.748
Phải trả phải nộp khác	123.330.319	1.276.169.667	1.399.499.986
Các khoản phải trả	97.334	13.000.019	13.097.353
Cộng	595.897.897	1.289.169.686	1.885.067.583
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.662.970.118	(1.289.169.686)	2.373.800.432
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Cộng</u>
Ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.926.943.882	-	1.926.943.882
Phải thu khách hàng	981.553.008	-	981.553.008
Phải thu khác	77.998.575	-	77.998.575
Cộng	2.986.495.465	-	2.986.495.465
Vay và nợ thuê tài chính	118.932.496	-	118.932.496
Phải trả người bán	625.301.472	-	625.301.472
Phải trả phải nộp khác	101.979.267	1.276.169.667	1.378.148.934
Các khoản phải trả	262.442	39.000.017,0	39.262.459
Cộng	846.475.677	1.315.169.684	2.161.645.361
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.140.019.788	(1.315.169.684)	824.850.104

Tài sản chính và nợ phải trả chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tài sản chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.285.146.436	1.926.943.882	3.285.146.436	1.926.943.882
Phải thu khách hàng	895.768.208	981.553.008	895.768.208	981.553.008
Các khoản đầu tư	77.953.371	77.998.575	77.953.371	77.998.575
Tổng cộng	4.258.868.015	2.986.495.465	4.258.868.015	2.986.495.465

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả chính				
Vay và nợ thuê tài chính	75.387.496	118.932.496	75.387.496	118.932.496
Phải trả người bán	397.082.748	625.301.472	397.082.748	625.301.472
Phải trả phải nộp khác	1.399.499.986	1.378.148.934	1.399.499.986	1.378.148.934
Các khoản phải trả	13.097.353	39.262.459	13.097.353	39.262.459
Tổng cộng	1.885.067.583	2.161.645.361	1.885.067.583	2.161.645.361

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Lục Thị Yên

Trưởng phòng Kế toán

Lục Thị Yên

Giám đốc



Tạ Quang Thành